ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc
Số: 499 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 08 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 32/TTr-SNN ngày 26/02/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng năm 2020

1.1. Tổng diện tích: 10.658,92 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên: 1.921,46 ha.
- Rừng trồng đã thành rừng: 6.958,09 ha.
- Rừng trồng chưa thành rừng: 1.779,37 ha.

1.2. Phân loại theo mục đích sử dụng gồm:

- Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 6.912,87 ha; trong đó:

+ Huyện Cù Lao Dung: 1.789,87 ha.

+ Huyện Kế Sách: 28,96 ha.

+ Huyện Long Phú: 19,15 ha.

+ Huyện Trần Đề: 698,10 ha.

+ Thị xã Vĩnh Châu: 4.376,79 ha.

- Rừng đặc dụng: 269,60 ha (Khu bảo vệ cảnh quan, Khu Căn cứ Tỉnh ủy tại xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú).

- Diện tích rừng sản xuất: 3.476,45 ha; trong đó:

+ Huyện Châu Thành: 429,28 ha.

+ Huyện Mỹ Tú: 2.481,40 ha.

+ Thị xã Ngã Năm: 565,77 ha.

2. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý năm 2020

- Tổ chức kinh tế: 3.014,20 ha.

- Đơn vị vũ trang: 224,04 ha.

- Tổ chức Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo: 174,60 ha.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước: 323,01 ha.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường: 6.923,07 ha.

3. Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân năm 2020

- Trồng rừng: +457,50 ha (trồng mới, trồng lại rừng sau khai thác).

- Khai thác rừng sản xuất: -370,90 ha.

- Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng: +189 ha.

- Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng: +7,50 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng rừng: -26 ha.

- Giảm diện tích rừng do sạt lở: -116,78 ha (tại huyện Kế Sách 10,30 ha; huyện Long Phú 27,70 ha; huyện Cù Lao Dung 43,78 ha và thị xã Vĩnh Châu 35 ha).

4. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 2,7 %.

(Chi tiết theo 04 Biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thống kê, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ NN&PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Cổng TTĐT;
- Lưu VT, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Nam

Biểu số 01
DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 499 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Phân loại rừng	Mã số	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**10.706,39**	**- 47,47**	**10.658,92**	**269,55**	-	-	-	**269,55**	-	**6.912,87**	-	-	-	-	**6.912,87**	**3.476,50**
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**	10.706,39	- 47,47	10.658,92	269,55	-	-	-	269,55	-	6.912,87	-	-	-	-	6.912,87	3.476,50
I	**Rừng phân theo nguồn gốc**	**1100**	**9.195,98**	**-316,43**	**8.879,55**	**269,20**	-	-	-	**269,20**	-	**6.014,75**	-	-	-	-	**6.014,75**	**2.595,61**
1	**Rừng tự nhiên**	1110	1.984,33	- 62,87	1.921,46	-	-	-	-	-	-	1.921,46	-	-	-	-	1.921,46	-
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	1.984,33	- 62,87	1.921,46	-	-	-	-	-	-	1.921,46	-	-	-	-	1.921,46	-
2	**Rừng trồng**	1120	7.211,65	-253,56	6.958,09	269,20	-	-	-	269,20	-	4.093,29	-	-	-	-	4.093,29	2.595,61
	-Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	923,02	157,99	1.081,01	-	-	-	-	-	-	1.068,46	-	-	-	-	1.068,46	12,55
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	6.265,22	-414,48	5.850,74	269,20	-	-	-	269,20	-	3.020,79	-	-	-	-	3.020,79	2.560,76
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Rừng phân theo điều kiện lập địa**	**1200**	**9.195,98**	**-316,43**	**8.879,55**	**269,20**	-	-	-	**269,20**	-	**6.014,75**	-	-	-	-	**6.014,75**	**2.595,61**
1	**Rừng trên núi đất**	1210	207,39	-	207,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207,39
2	**Rừng trên núi đá**	1220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	8.988,59	-316,43	8.672,16	269,20	-	-	-	269,20	-	6.014,75	-	-	-	-	6.014,75	2.388,22
	- Rừng ngập mặn	1231	5.961,62	53,13	6.014,75	-	-	-	-	-	-	6.014,75	-	-	-	-	6.014,75	-
	- Rừng trên đất phèn	1232	2.863,13	-369,56	2.493,57	269,20	-	-	-	269,20	-	-	-	-	-	-	-	2.224,38
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	163,84	-	163,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163,84
4	**Rừng trên cát**	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Rừng tự nhiên phân theo loài cây**	**1300**	**1.984,33**	**- 62,87**	**1.921,46**	-	-	-	-	-	-	**1.921,46**	-	-	-	-	**1.921,46**	-
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	1.984,33	- 62,87	1.921,46	-	-	-	-	-	-	1.921,46	-	-	-	-	1.921,46	-
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	1.984,33	- 62,87	1.921,46	-	-	-	-	-	-	1.921,46	-	-	-	-	1.921,46	-
	- Rừng gỗ lá rộng, rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng tre nứa**	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng cau, dừa**	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**7.396,51**	**290,36**	**7.686,86**	**31,60**	-	-	-	**31,60**	-	**5.681,82**	-	-	-	-	**5.681,82**	**1.973,46**
1	Diện tích đã trồng, chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.510,41	268,96	1.779,37	0,35	-	-	-	0,35	-	898,12	-	-	-	-	898,12	880,89
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	5.886,10	21,40	5.907,49	31,20	-	-	-	31,20	-	4.783,70	-	-	-	-	4.783,70	1.092,57

Biểu số 02

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ - TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 499 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Phân loại rừng	Mã số	Tổng	Ban Quản lý rừng đặt dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân, các tổ chức khác (chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**10.658,92**	-	-	**3.014,20**	**224,04**	**174,60**	**323,01**	-	-	**6.923,07**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**10.658,92**	-	-	**3.014,20**	**224,04**	**174,60**	**323,01**	-	-	**6.923,07**
I	**Rừng phân theo nguồn gốc**	1100	**8.879,55**	-	-	**2.133,31**	**224,04**	**174,60**	**323,01**	-	-	6.024,59
1	**Rừng tự nhiên**	1110	1.921,46	-	-	-	-	-	-	-	-	1.921,46
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	1.921,46	-	-	-	-	-	-	-	-	1.921,46
2	**Rừng trồng**	1120	6.958,09	-	-	2.133,31	224,04	174,60	323,01	-	-	4.103,13
	-Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.081,01	-	-	12,55	2,21	-	-	-	-	1.066,25
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	5.850,74	-	-	2.098,46	221,83	174,60	323,01	-	-	3.032,84
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	1124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây cao su	1125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây đặc sản	1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Rừng phân theo điều kiện lập địa**	1200	**8.879,55**	-	-	**2.133,31**	**224,04**	**174,60**	**323,01**	-	-	**6.024,59**
1	**Rừng trên núi đất**	1210	207,39	-	-	207,39	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng trên núi đá**	1220	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	8.672,16	-	-	1.925,92	224,04	174,60	323,01	-	-	6.024,59
	- Rừng ngập mặn	1231	6.014,75	-	-	-	224,04	174,60	27,10	-	-	5.588,98
	- Rừng trên đất phèn	1232	2.493,57	-	-	1.762,08	-	-	296,00	-	-	435,61
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	163,84	-	-	163,84	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng trên cát**	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

III	**Rừng tự nhiên phân theo loài cây**	1300	**1.921,46**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.921,46**
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	1.921,46	-	-	-	-	-	-	-	-	1.921,46
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	1.921,46	-	-	-	-	-	-	-	-	1.921,46
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Rừng tre nứa**	1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Rừng cau, dừa**	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**7.686,90**	-	-	**1.973,46**	**161,78**	**159,50**	**345,60**	-	-	**5.046,53**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.779,40	-	-	880,89	-	-	-	-	-	898,48
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	5.907,50	-	-	1.092,60	161,80	159,50	345,60	-		4.148,10

Biểu số 03

TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG - TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 499 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Tỷ lệ che phủ: %; đơn vị tính: Ha

Stt	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG	**331.187,3**	**10.658,92**	**1.921,46**	**6.958,09**	**1.779,37**	**10.658,92**	**269,55**	**6.912,87**	**3.476,45**	**2,70**
1	Huyện Châu Thành	23.628,4	429,28	-	387,82	41,46	429,28	-	-	429,28	1,64
2	Huyện Kế Sách	35.282,9	28,96	28,96	-	-	28,96	-	28,96	-	0,08
3	Huyện Long Phú	26.372,1	19,15	11,07	8,08	-	19,15	-	19,15	-	0,07
4	Huyện Mỹ Tú	36.819,3	2.751,00	-	2.132,09	618,91	2.751,00	269,55		2.481,40	5,79
5	Huyện Cù Lao Dung	26.481,9	1.789,87	690,62	690,40	408,85	1.789,87	-	1.789,87	0,00	5,21
6	Huyện Mỹ Xuyên	37.370,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Thạnh Trị	28.747,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Trần Đề	37.797,8	698,10	272,18	396,95	28,97	698,10		698,10	-	1,77
9	Thị xã Ngã Năm	24.215,1	565,77	-	344,89	220,88	565,77	-	-	565,77	1,42
10	Thị xã Vĩnh Châu	46.870,6	4.376,79	918,63	2.997,86	460,30	4.376,79		4.376,79	-	8,36
11	Thành phố Sóc Trăng	7.600,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 04

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN - TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 499 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Loại đất, loại rừng	Mã số	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp, lấn, chiếm	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, ...	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**-26,03**	**457,50**	-	-	-	-	-	-	-	-
A	**DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG**	**1000**	**-316,43**		-	-	-	-	-	-26,03		
I	**Rừng phân theo nguồn gốc**	**1100**	**-316,43**		**181,49**	**7,48**	**-370,90**		-	-25,99		**-109,60**
1	**Rừng tự nhiên**	1110	-62,87		-	7,48	-		-	-4,79		-65,60
	- Rừng nguyên sinh	1111	-		-	-	-		-	-		
	- Rừng thứ sinh	1112	-62,87		-	7,48	-		-	-4,79		-65,60
2	**Rừng trồng**	1120	-253,56		181,49	-	-370,90		-	-21,20		-44,00
	-Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	157,99		181,49	-	-17,61		-	-1,03		-4,90
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-414,48		-	-	-353,29		-	-20,17		-41,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-		-	-	-		-	-		
	Trong đó:	1124	-		-	-	-		-	-		
	Cây cao su	1125	-		-	-	-		-	-		
	Cây đặc sản	1126	-		-	-	-		-	-		
II	**Rừng phân theo điều kiện lập địa**	**1200**	**-316,43**		**181,49**	**7,48**	**-370,90**		-	**-25,99**		**-109,60**
1	**Rừng trên núi đất**	1210	-		-	-	-		-	-		
2	**Rừng trên núi đá**	1220	-		-	-	-		-	-		
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	-316,43		181,49	7,48	-370,90		-	-25,99		-109,60
	- Rừng ngập mặn	1231	53,13		181,49	7,48	-		-	-25,99		-109,60
	- Rừng trên đất phèn	1232	-369,56		-	-	-370,90		-	-		
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-		-	-	-		-	-		
4	**Rừng trên cát**	1240	-		-	-	-		-	-		

III	**Rừng tự nhiên phân theo loài cây**	**1300**	**-62,87**		-	**7,48**	-		-	-4,79		**-65,60**
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	-62,87		-	7,48	-		-	-4,79		-65,60
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-62,87		-	7,48	-		-	-4,79		-65,60
	- Rừng gỗ lá rộng, rụng lá	1312	-	-	-	-	-		-	-		
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-		-	-		
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-		-	-		
2	**Rừng tre nứa**	1320	-	-	-	-	-		-	-		
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-		-	-		
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-		-	-		
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-		-	-		
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-		-	-		
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-		-	-		
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330	-	-	-	-	-		-	-		
	- Gỗ là chính	1331	-	-	-	-	-		-	-		
	- Tre nứa là chính	1332	-	-	-	-	-		-	-		
4	**Rừng cau, dừa**	1340	-	-	-	-	-		-	-		
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**290,40**		**-181,50**	**-7,50**	**370,90**	-	-	-	-	**108,50**
1	Diện tích đã trồng, chưa thành rừng	2010	268,96	457,50	-181,50	-	-0,90	-	-	-	-	-6,10
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh, chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Diện tích khác	2030	21,40	-457,50	-	-7,50	371,80	-	-	-	-	114,60